



**KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN
ỨNG TRƯỚC**

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC

PHẦN I : KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

I- CÁC QUI ĐỊNH CHUNG CỦA KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN :

1.1- Khái niệm : Vốn bằng tiền của doanh nghiệp là một bộ phận của tài sản lưu động, được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, kho bạc hoặc các công ty tài chính và tiền đang chuyển.

Vốn bằng tiền có tính lưu hoạt (thanh khoản) cao nhất trong các loại tài sản của DN, được dùng để đáp ứng nhu cầu thanh toán của DN, thực hiện việc mua sắm hoặc chi phí.

1.2- Các qui định chung : Hạch toán các loại tiền phải tuân thủ các qui định sau:

- Phải sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam (VNĐ) để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. DN có vốn đầu tư nước ngoài có thể sử dụng đơn vị ngoại tệ để ghi sổ nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.
- Các DN có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phải qui đổi ngoại tệ ra đồng Việt nam theo tỉ giá giao dịch thực tế hoặc tỉ giá bình quân liên ngân hàng(gọi tắt là tỉ giá ngân hàng bình quân) do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Hạch toán vàng, bạc, kim khí quý, đá quý (VBĐQ) phải ra tiền theo giá thực tế (giá hóa đơn hoặc giá thanh toán) để ghi sổ và theo dõi số lượng, trọng lượng, qui cách phẩm chất và giá trị của từng loại.

II- KẾ TOÁN TIỀN TẠI QUỸ :

Tiền tại quỹ của DN bao gồm tiền Việt Nam, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý và kim khí quy đang nằm trong két của doanh nghiệp.

2.1- Các qui định về quản lý :

- Tiền mặt phải được bảo quản trong két an toàn, chống mất trộm, chống cháy, chống mối xông.

- Tiền mặt tại quỹ do thủ quỹ bảo quản và trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ thu, chi căn cứ vào chứng từ hợp lệ, hợp pháp. Thủ quỹ do giám đốc chỉ định và không được nhờ người khác làm thay.

- Phải thường xuyên tiền hành kiểm quỹ với sự chứng kiến của kế toán trưởng để phát hiện kịp thời khoản chênh lệch để có biện pháp xử lý; ngăn chặn mọi hành vi biểu hiện tiêu cực xâm phạm tài sản của DN.

- Hàng ngày khi nhận được báo cáo quỹ kèm các chứng từ do thủ quỹ gửi đến kế toán quỹ phải đối chiếu, kiểm tra số liệu trên từng chứng từ. Sau khi kiểm tra xong kế toán lập định khoản và ghi vào sổ tổng hợp tài khoản tiền mặt

2.2- Nhiệm vụ của hạch toán tiền tại quỹ:

- Phản ánh kịp thời và chính xác số hiện có và sự vận động của các loại tiền. Thông qua việc ghi chép kế toán thực hiện chức năng kiểm soát, phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí, sai chế độ.

- Thường xuyên kiểm tra đối chiếu tiền mặt ghi trên sổ sách với tiền mặt tồn quỹ, qua đó phát hiện chênh lệch (nếu có) để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý.

- Tổ chức thực hiện các qui định về chứng từ và các thủ tục hạch toán vốn bằng tiền.

2.3- Thủ tục kế toán :

Kế toán quỹ tiền mặt chịu trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt để ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các nghiệp vụ thu, chi quỹ, tính ra số tồn quỹ ở mọi thời điểm. Riêng VBĐQ nhận ký cược, ký quỹ phải theo dõi riêng một sổ.

Khi phát sinh các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt, kế toán căn cứ vào các chứng từ (như hóa đơn bán hàng, giấy thanh toán tạm ứng,... để lập phiếu thu tiền mặt hoặc hóa đơn mua hàng, giấy đề nghị tạm ứng, bảng thanh toán lương, các hợp đồng kinh tế... để lập phiếu chi tiền mặt).

Hàng ngày thủ quỹ nhận được chứng từ thu chi tiền mặt, kiểm tra tính hợp pháp hợp lý của chứng từ, yêu cầu người nộp hoặc nhận tiền ký tên vào phiếu, khi thu tiền, chi tiền xong phải đóng dấu “đã thu”, “đã chi” vào chứng từ, cuối ngày kiểm kê tồn quỹ thực tế và tiến hành đối chiếu số liệu trên sổ quỹ với sổ kế toán tiền mặt, nếu có chênh lệch phải kiểm tra và xác định nguyên nhân kiến nghị biện pháp xử lý.

2.4- Hạch toán tổng hợp tiền mặt tại quỹ:

241- Chứng từ hạch toán:

Chứng từ dùng để hạch toán tiền mặt tại quỹ bao gồm:

- Phiếu thu (Mẫu 01 -TT)
- Phiếu chi (Mẫu 02 -TT)
- Giấy đề nghị tạm ứng (Mẫu 03-TT)
- Giấy thanh toán tiền tạm ứng (Mẫu 04-TT)
- Giấy đề nghị thanh toán (Mẫu 05 -TT)
- Biên lai thu tiền (Mẫu 06 -TT)
- Bảng kê VBĐQ (Mẫu 08 -TT)

- Bảng kiểm kê quỹ (Mẫu số 08a - TT dùng cho tiền VN) và (Mẫu số 08b - TT dùng cho ngoại tệ và VBDQ).

- Bảng kê chi tiền (Mẫu 09 –TT)

Phiếu thu (hoặc Phiếu chi): Do kế toán lập từ 2 đến 3 liên (đặt giấy than viết một lần hoặc in theo mẫu qui định), sau khi ghi đầy đủ nội dung trên phiếu và ký tên vào phiếu, chuyển cho kế toán trưởng duyệt (riêng phiếu chi phải có chữ ký của thủ trưởng đơn vị) một liên lưu tại nơi lập phiếu, các liên còn lại chuyển cho thủ quỹ để thu (hoặc chi) tiền. Sau khi nhập (hoặc xuất) tiền thủ quỹ phải đóng dấu “đã thu” hoặc “đã chi” và ký tên vào phiếu thu, giữ một liên để ghi sổ quỹ, một liên giao cho người nộp (hoặc nhận) tiền. Cuối ngày chuyển cho kế toán để ghi sổ.

2.42- Tài khoản hạch toán :

Kế toán sử dụng TK 111 “ Tiền mặt “ để phản ánh số hiện có và tình hình thu, chi tiền mặt tại quỹ. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK tiền mặt như sau :

Bên Nợ :

- + Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, VBDQ nhập quỹ
- + Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có :

- + Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, VBDQ xuất quỹ.
- + Số tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Số Dư Nợ : Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, VBDQ tồn quỹ (Cuối kỳ hay đầu kỳ)

TK.111 có 03 TK cấp 2 để phản ánh chi tiết các loại tiền tại quỹ:

- TK 1111 – Tiền Việt Nam
- TK 1112 – Ngoại tệ

- TK 1113 – Vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

2.43 / Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu :

A- Kế toán tổng hợp thu tiền mặt :

(1)- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Nợ TK 111 – Số tiền mặt đã nhập quỹ

Có TK. 511– Doanh thu BH và CCDV (giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK. 512 – Doanh thu hàng nội bộ.

Có TK. 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

(2)- Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Thu nhập khác bằng đồng VN nhập quỹ:

Nợ TK 111 – Số tiền mặt đã nhập quỹ

Có TK 515 – Doanh thu HĐTC (giá chưa thuế GTGT)

Hoặc Có TK 711 – Các thu nhập khác (giá chưa thuế GTGT)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

(3)- Thu hồi tạm ứng, các khoản nợ phải thu bằng đồng VN nhập quỹ :

Nợ TK 111 – Số tiền mặt đã nhập quỹ

Có TK 131 – Số tiền thu của khách hàng

Có TK 136 – Số tiền thu của các đơn vị nội bộ

Có TK 138 – Số phải thu khác đã được thanh toán.

Có TK 141 – Số tiền tạm ứng đã thanh toán

(4)- Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt :

Nợ TK 111 – Tiền Việt Nam rút từ ngân hàng về nhập quỹ.

Có TK 112 (1112) – Tiền gửi ngân hàng

(5)- Thu hồi vốn từ các hoạt động đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn bằng đồng VN nhập quỹ:

Nợ TK 111 – Số tiền mặt nhập quỹ

Có TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 128 – Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 221 – Đầu tư vào công ty con.

Có TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

Có TK 222 – Vốn góp liên doanh.

(6) Thu hồi các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng tiền đồng VN nhập quỹ:

Nợ TK 111 – Số tiền mặt nhập quỹ

Có TK 144 – Số tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Có TK. 244 – Ký cược, ký quỹ dài hạn

(7) Nhận tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng tiền VN nhập quỹ:

Nợ TK 111 – Số tiền mặt nhập quỹ

Có TK. 338 (3386) – Ký cược ký quỹ ngắn hạn

Có TK. 344 – Ký cược, ký quỹ dài hạn

(8) Tiền mặt thừa tại quỹ phát hiện khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 111 (1111) - Số tiền thừa khi phát hiện

Có TK 338(3381) – Tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý

Khi có quyết định xử lý, kế toán ghi như sau:

Nợ TK.338 (3381)

Có TK. 338 (3388) – Phải trả phải nộp khác

Có TK. 334 - Phải trả CNV

Có TK. 711 – Thu nhập khác

Có TK. 642 – CP quản lý doanh nghiệp.

B- / Kế toán tổng hợp chi tiền mặt :

(1)- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng :

Nợ TK 112 - Số tiền xuất quỹ gửi vào ngân hàng

Có TK 111 -Số tiền xuất quỹ gửi vào ngân hàng

(2)- Xuất quỹ tiền mặt mua sắm vật tư, hàng hoá dùng vào SXKD sản phẩm, hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế (giá mua không bao gồm thuế GTGT và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) kế toán ghi:

2a- Theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Nợ TK 151 – Giá trị hàng mua đang đi đường (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 152 – Giá trị NVL đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 153 – Giá trị CCDC mua đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 156 – Giá trị hàng hóa mua đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 111 – Số tiền mặt thực chi (Giá thanh toán)

2b- Theo phương pháp Kiểm kê định kỳ:

Nợ TK 611 – Giá trị hàng mua đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 111 – Số tiền mặt thực chi (Giá thanh toán)

(3)- Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ dùng cho SX- KD sản phẩm, hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế (giá mua không bao gồm thuế GTGT và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) kế toán ghi:

Nợ TK 211 – Giá mua TSCĐ HH (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 213 – Giá mua TSCĐ VH (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 241 – XDCB DD (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 111 – Số tiền mặt thực chi (Giá thanh toán)

(4)- Các khoản chi phí cho HĐ-SX- KD bằng tiền mặt (giá mua không bao gồm thuế GTGT và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) kế toán ghi:

Nợ TK 621 – Giá trị NVL mua về sử dụng ngay cho SX sản phẩm

Nợ TK 627 – Chi phí cho hoạt động sản xuất chung

Nợ TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 641 – Chi phí cho hoạt động bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí cho hoạt động quản lý DN

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 111 – Số tiền mặt thực chi (Giá thanh toán)

(5)- Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán dài hạn, ngắn hạn:

Nợ TK 121 – Đầu tư các loại chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 228 – Đầu tư dài hạn khác (chứng khoán dài hạn)

Nợ TK 222 – Góp vốn liên doanh dài hạn

Nợ TK 128 – Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay hoặc góp vốn liên doanh ngắn hạn)

Nợ TK 221 – Đầu tư vào công ty con

Có TK 111 – Số tiền mặt thực tế xuất quỹ.

(6)- Chi tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, hoàn trả các khoản ký cược ký quỹ.

Nợ TK 311, 315, 331, 333, 334, 338, 341, 342, 3386, 344....

Có TK111 – Tiền mặt

(7)- Kiểm kê quỹ phát hiện tiền mặt thiếu chưa rõ nguyên nhân:

Nợ TK 138 (1381) – Tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân

Có TK 111 – Tiền mặt

Khi có quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào quyết định của lãnh đạo, ghi:

Nợ TK. 1388 – Nếu bắt bồi thường

Nợ TK. 334 – Nếu trừ vào lương

Nợ TK. 811 – Không xác định nguyên nhân HT vào chi phí khác

Nợ TK. 642 – Không xác định nguyên nhân HT vào chi phí QLDN

Có TK.1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý.

III- KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG :

Tiền của DN nghiệp phần lớn được gửi ở ngân hàng, kho bạc hoặc các công ty tài chính để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt. Lãi tiền gửi ngân hàng được hạch toán vào TK 515 “ Doanh thu HĐTC”.

3.1/ Chứng từ hạch toán TGNH :

Chứng từ hạch toán tăng hoặc giảm TGNH là các giấy báo Có, báo Nợ, hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi, Séc chuyển khoản, séc bảo chi ...)

3.2/ Kế toán chi tiết TGNH :

Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên chứng từ gốc hoặc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì kế toán đơn vị phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân thì sẽ ghi sổ theo số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê của ngân hàng. Sang tháng sau tiếp tục kiểm tra đối chiếu tìm nguyên nhân để điều chỉnh số liệu đã ghi sổ.

Kế toán TGNH phải được theo dõi chi tiết theo từng loại tiền gửi (VNĐ, ngoại tệ, VBDQ) và phải chi tiết theo từng ngân hàng để tiện việc kiểm tra đối chiếu.

3.3/ Tài khoản kế toán :

Để theo dõi số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của TGNH, Kế toán sử dụng tài khoản 112 “ tiền gửi ngân hàng “. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK tiền gửi ngân hàng như sau :

Bên Nợ :

- Các khoản tiền doanh nghiệp gửi vào ngân hàng.
- Số chênh lệch thừa chưa rõ nguyên nhân.

Bên Có :

- Các khoản tiền doanh nghiệp rút ra từ ngân hàng.
- Khoản chênh lệch thiếu chưa rõ nguyên nhân.

Số Dư Nợ :

Số tiền DN hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc, các công ty tài chính.

TK 112 có 3 tài khoản cấp II như sau:

TK 1121 “ Tiền Việt Nam” gửi tại ngân hàng

TK 1122 “ Ngoại Tệ “gửi tại ngân hàng

TK 1123 “ Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý “gửi tại ngân hàng

3.4/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu :

(1)- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng, kế toán ghi::

Nợ TK 112 – Số tiền gửi vào ngân hàng theo giấy báo Có.

Có TK 111

(2)- Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào TK TGNH :

Nợ TK 112

Có TK 113

(3)- Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền của khách hàng trả nợ :

Nợ TK 112

Có TK 131

(4)- Thu hồi tiền ký quỹ, ký cược bằng TGNH (Khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng):

Nợ TK 112

Có TK 144, 244

(5)- Nhận góp vốn liên doanh bằng TGNH (Khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng):

Nợ TK 112 – Số tiền theo giấy báo Có của Ngân hàng.

Có TK 411

(6)- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính hoặc thu nhập từ các hoạt động khác của DN thu được bằng TGNH :

Nợ TK 112

Có TK 511, 515, 711

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

(7)- Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng về khoản lãi tiền gửi ngân hàng định kỳ:

Nợ TK 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

(8)- Thanh toán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn bằng TGNH :

Trường hợp có lãi:

Nợ TK 112 – Số tiền theo giấy báo Có của Ngân hàng

Có TK 121 – Giá trị chứng khoán ngắn hạn được thanh toán

Có TK 228 - Giá trị chứng khoán dài hạn được thanh toán

Có TK 515 – số chênh lệch giá gốc chứng khoán với giá thanh toán (Lãi)

Trường hợp bị lỗ:

Nợ TK 112 – Số tiền theo giấy báo Có của Ngân hàng

Nợ TK 635 – Số chênh lệch giá gốc chứng khoán với giá thanh toán

Có TK 121 – Giá trị chứng khoán ngắn hạn được thanh toán

(hoặc) Có TK 228 – Giá trị chứng khoán dài hạn được thanh toán

(9)- Dùng TGNH mua sắm vật tư, hàng hoá dùng vào SXKD sản phẩm, hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế (giá mua không bao gồm thuế GTGT và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) kế toán ghi:

Nợ TK 151 – Giá trị hàng mua đang đi đường (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 152 – Giá trị NVL đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 153 – Giá trị CCDC mua đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 156 – Giá trị hàng hóa mua đã nhập kho (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 112 – TGNH đã thanh toán theo giấy báo Nợ (Giá thanh toán)

(10)- Mua TSCĐ, Chi cho ĐT- XDCB bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 211 – Giá mua TSCĐ HH (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 213 – Giá mua TSCĐ VH (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 217 – Chi phí bất động sản đầu tư (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 241 – Chi phí XDCB (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 112 – TGNH đã thanh toán theo giấy báo Nợ (Giá thanh toán)

(11)- Các khoản chi phí cho HĐ-SXKD bằng TGNH (giá mua không bao gồm thuế GTGT và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) kế toán ghi:

Nợ TK 621 – Giá trị NVL mua về sử dụng ngay cho SX sản phẩm

Nợ TK 627 – Chi phí cho hoạt động sản xuất chung

Nợ TK 641 – Chi phí cho hoạt động bán hàng

Nợ TK 642 – Chi phí cho hoạt động quản lý DN

Nợ TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. (nếu có)

Có TK 112 - TGNH đã thanh toán theo giấy báo Nợ (Giá thanh toán)

(12)- Dùng TGNH mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, đầu tư vào công ty con hoặc góp vốn liên doanh :

Nợ TK 121, 128, 221, 228, 222...

Có TK 112

(13)- Thanh toán các khoản nợ phải trả , phải nộp bằng chuyển khoản. :

Nợ TK 311, 315, 331, 333, 338, 341, 342...

Có TK 112

(11)- Chênh lệch giữa số liệu trên sổ sách kế toán với số liệu trên giấy báo hoặc bản sao kê của ngân hàng, chưa tìm được nguyên nhân, kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng:

* Nếu số liệu trên sổ kế toán > số liệu trên bản sao kê của ngân hàng:

Nợ TK 138(1)

Có TK 112

* Nếu số liệu trên sổ kế toán > số liệu trên bản sao kê của ngân hàng:

Nợ TK 112

Có TK 338(1).

Sang tháng sau tiếp tục làm rõ nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ kế toán.

(12) Hoàn trả vốn góp, trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn hoặc chi các quỹ doanh nghiệp bằng TGNH.

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (trả vốn góp liên doanh)

Nợ TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối (trả cổ tức, chia lãi)

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415 – Quỹ dự phòng Tài chính

Nợ TK. 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

(13) Thanh toán các khoản làm giảm doanh thu bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại

Nợ TK 531, 532 - Hàng bán bị trả lại , giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (Giảm thuế phải nộp)

Có TK. 112 – Tiền gửi ngân hàng

IV- HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ VÀ CHÊNH LỆCH TỈ GIÁ NGOẠI TỆ :

4.1/ Các qui định về hạch toán ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :

Một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, phải được hạch toán và ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam (VNĐ), việc qui đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch .Đồng thời phải ghi chép bằng ngoại tệ trên TK.007 “ Ngoại tệ các loại”.

Nguyên tắc:

Ø Đối với các tài khoản phản ánh vật tư, hàng hoá, TSCĐ, doanh thu, thu nhập và chi phí , khi có phát sinh các NVKT liên quan đến ngoại tệ thì luôn luôn được ghi sổ theo tỉ giá hối đoái tại ngày giao dịch. (Là tỉ giá giao dịch thực tế hoặc tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế)

Ø Đối với các tài khoản phản ánh vốn bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển), các khoản nợ phải thu (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác), các khoản nợ phải trả (phải trả người bán, phải trả nội bộ, vay ngân hàng, nợ dài hạn...) khi phát sinh:

+ Ghi tăng (bên Nợ) các tài khoản vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả theo tỉ giá hối đoái tại ngày giao dịch tại thời điểm phát sinh NVKT.

+ Ghi giảm (bên Có) tài khoản vốn bằng tiền theo tỉ giá thực tế xuất ngoại tệ (Bình quân, đích danh, FIFO, LIFO); và ghi giảm nợ phải thu, nợ phải trả theo tỉ giá ghi sổ (Tỉ giá giao dịch lúc ghi nhận nợ phải thu hoặc phải trả)

+ Các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động kinh doanh (kể cả hoạt động ĐT XD CB) của doanh nghiệp đang hoạt động được ghi nhận ngay vào TK.635 “Chi phí tài chính” hoặc 515 “doanh thu hoạt động tài chính” .

v Mua Ngoại tệ hoặc thanh toán công nợ bằng đồng Việt Nam được hạch toán theo tỉ giá mua thực tế hoặc tỷ giá thanh toán thực tế.

v Số chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (Tổng PS Có – Tổng PS Nợ của TK. 413) được phản ánh vào TK 515 nếu kết quả là dương hoặc vào TK.635 nếu kết quả là âm.

v Các doanh nghiệp không chuyên doanh ngoại tệ khi có các NVKT về ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam Theo tỷ giá mua, bán thực tế. Chênh lệch tỷ giá mua vào và bán ra được hạch toán vào TK.515 hoặc TK.635.

v Cuối kỳ năm tài chính, Doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ trên các TK Vốn bằng tiền, Nợ phải thu, phải trả ... theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được hạch toán vào TK.413 và phản ánh trên bảng cân đối kế toán.

Kết chuyển toàn bộ số chênh lệch do đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (số thuần) vào TK.635 (nếu lỗ TGHĐ) hoặc vào TK.515 (nếu lãi TGHĐ).

4.2/ Tài khoản kế toán :

* TK 007 "Ngoại tệ các loại "

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản. 007-"Ngoại tệ các loại "

§ Bên Nợ : Số ngoại tệ thu được (ghi theo gốc nguyên tệ)

§ Bên Có : Số ngoại tệ chi ra (ghi theo gốc nguyên tệ)

§ Số Dư Nợ : Ngoại tệ hiện có (ghi theo gốc nguyên tệ)

* TK 413 "Chênh lệch tỉ giá hối đoái"

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động); Chênh lệch tỉ do do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và xử lý khoản chênh lệch thuần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 413-"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

```
function disableselect(e){ return false } function reEnable(){ return true } //if IE4+
document.onselectstart=new Function ("return false") //if NS6 if (window.sidebar)
```

{ document.onmousedown=disableselect document.onclick=reEnable } § Bên Nợ
:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động ĐT XDCB.

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu tài chính.

§ Bên Có :

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động ĐT XDCB.

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lỗ tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu tài chính.

§ Số Dư :

TK 413 có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có, thể hiện số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi hoặc lỗ tỷ giá) ở thời điểm cuối năm tài chính chưa được xử lý.

Tài khoản 413 có 02 TK cấp 2

- TK. 4131 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính

- TK. 4132 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐT XDCB.

4.3/ Phương pháp hạch toán :

A- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của SX KD (Kể cả hoạt động ĐT XDCB của DN đang SX KD)

(1)- Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ.... Phải thanh toán bằng ngoại tệ:

1a- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ...ghi:

Nợ TK 151,152,153,156,157, 158 : (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 211, 213, 217 ...: (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 621, 627, 641, 642,... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 133 (nếu có) : (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK.635 – Chi phí tài chính : (Lỗ tỷ giá tỷ giá hối đoái)

Có TK111 (1112), 112 (1122) : (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

Đồng thời Ghi đơn Có TK007 : số ngoại tệ xuất quỹ.

1b- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ...ghi:

Nợ TK 151,152,153,156,157, 158 : (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 211, 213, 217 ...: (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 621, 627, 641, 642,... (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 133 (nếu có) : (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK.515 – Doanh thu HĐ TC : (Lãi tỷ giá tỷ giá hối đoái)

Có TK111 (1112), 112 (1122) : (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

Đồng thời Ghi đơn Có TK007 : số ngoại tệ xuất quỹ.

(2)- Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch ghi::

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) ,131 – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 511, 711 – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

(3) Khi thu được khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ (phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ...):

3a- Nếu phát sinh lãi tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) - (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 131, 136, 138 – (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời Ghi đơn Nợ TK007 : số ngoại tệ thu được.

3a- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) - (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK131, 136, 138 – (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Đồng thời Ghi đơn Nợ TK007 : số ngoại tệ thu được.

(4)- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nhận nợ nội bộ bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156 – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 211, 213, 241 – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Hoặc Nợ TK 621, 627, 641, 642 – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch Có TK 331, 311, 341, 342, 336... – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

(5)- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ):

5a- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ bằng ngoại tệ:

Nợ TK 331, 311, 341, 342, 336 - (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK.635 – Chi phí tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK111 (1112) hoặc 112 (1122) : (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Đồng thời Ghi đơn Có TK007 : số ngoại tệ xuất quỹ.

5b- Nếu pháp sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ bằng ngoại tệ:

Nợ TK 331, 311, 341, 342, 336 - (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK111 (1112) hoặc 112 (1122) : (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 – Doanh thu HĐ Tài chính (lãi tỷ giá hối đoái)

Đồng thời Ghi đơn Có TK007 : số ngoại tệ xuất quỹ.

(6)- Bán ngoại tệ nhập quỹ tiền gửi:

Nợ TK 112 (1121) : (TGTT)

Nợ TK.635 (hoặc Có TK.515) : (chênh lệch tỷ giá)

Có TK111 (1112) : (TGTT xuất ngoại tệ)

Ví Dụ :

Một DN “A” kê toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có tài liệu sau:

A - Số dư ngày 31/8/2006 của TK 1112 : 79.000.000 đ (5.000 USD).

B - Trong tháng có các NVKT phát sinh như sau:

(1)- Ngày 5/9/2006 Mua vật liệu, đã thanh toán bằng ngoại tệ : 3.000 USD.

(2)- Ngày 6/9/2006 DN xuất bán chịu cho công ty X : 200 sản phẩm, đơn giá bán 30 USD một sản phẩm. Trị giá sản phẩm xuất kho: 50.000.000 VNĐ.

(3)- Ngày 15/9/2006 công ty X, trả nợ bằng tiền mặt nhập quỹ số tiền : 6.000 USD (Phiếu thu số.....ngày.....)

(4)- Ngày 25/9/2006 Bán 6.000 USD chuyển vào tài khoản tiền gửi (Phiếu chi số....ngày)

(5)- Cuối kỳ kế toán đánh giá lại số dư ngoại tệ của các TK có gốc ngoại tệ. Giả sử tỉ giá thực tế vào thời điểm cuối kỳ là 15.835 đ/USD.

Biết : Tỉ giá thực tế bình quân vào các ngày như sau:

- Ngày 5/9/2006 : 15.820 đ/USD - Ngày 15/9/2006 : 15.840 đ/USD

- Ngày 6/9/2006 : 15.830 đ/USD - Ngày 25/9/2006 : 15.850 đ/USD (Tỉ giá mua của NH)

Tỉ giá xuất ngoại tệ được tính theo phương pháp FIFO.

Định khoản:

(1)- Phản ánh nợ phải trả người bán bằng ngoại tệ:

Nợ TK 152 : 47.460.000 (3000 USD x 15.820)

Có TK 1112 : 47.400.000 (3000 USD x 15.800)

Có TK 515 : 60.000 (3000 USD x 20)

Đồng thời Ghi Có TK007 : 3.000 USD.

(2)- Phản ánh doanh thu bán chịu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131 : 94.980.000 (6000 USD x 15.830)

Có TK 511 : 94.980.000 (6000 USD x 15.830)

(3)- Thu nợ của khách hàng bằng ngoại tệ nhập quỹ:

Nợ TK 1112 : 95.040.000 (6000 USD x 15.840)

Có TK 131 : 94.980.000 (6000 USD x 15.830)

Có TK 515 : 60.000 (6000 USD x 10)

Đồng thời Ghi Nợ TK007 : 6.000 USD.

(4)- Chi ngoại tệ trả nợ người cung cấp nguyên vật liệu:

Nợ TK 1122 : 95.100.000 (6000 USD x 15.850)

Có TK.1112 : 94.960.000 (2000 USD x 15.800 + 4000 USD x 15.840)

Có TK. 515 : 140.000

Đồng thời Ghi Có TK007 : 6.000 USD.

(5)- Chênh lệch do đánh giá lại ngoại tệ tồn quỹ : (2000 USD x 15.835) –
31.680.000 = - 10.000 đ

Nợ TK. 413 : 10.000

Có TK. 1112 : 10.000

Đồng thời kết chuyển:

Nợ TK. 635 : 10.000

Có TK. 413 : 10.000

B/ Điều chỉnh tỉ giá vào cuối năm tài chính :

Cuối năm tài chính, DN phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ , theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Cụ thể:

(1) - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111(2), 112(2), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341...

Có TK 4131 – Chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

(2) - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 4131 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

Có TK 111(2), 112(2), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341...

(3) – Xử lý khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính:

3a- Kết chuyển lãi tỉ giá hối đoái (thuần) do đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK. 4131- Chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

Có TK. 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

3b- Kết chuyển lỗ tỉ giá hối đoái (thuần) do đánh giá lại cuối năm tài chính vào Chi phí hoạt động tài chính:

Nợ TK. 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Có TK. 4131 - Chênh lệch tỉ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

V- HẠCH TOÁN TIỀN LÀ VÀNG BẠC ĐÁ QUÍ:

Các doanh nghiệp SXKD có sử dụng vàng bạc đá quý làm phương tiện thanh toán, khi nhập được ghi sổ theo giá mua thực tế (hoặc giá được thanh toán). Khi xuất ghi theo giá bình quân hoặc giá của từng lần nhập.

Khi phát sinh chênh lệch giữa giá xuất và giá thanh toán ở thời điểm phát sinh NVKT thì phản ánh chênh lệch vào TK 515 “ DoanhThu HĐTC” hoặc TK 635 “ Chi phí HĐTC”.

VBDQ nhận ký cược, ký quỹ thì nhập theo giá nào, khi xuất hoàn trả phải ghi sổ theo giá đó; đồng thời phải đếm số lượng, cân trọng lượng và giám định chất lượng trước khi nêi phong bảo quản.

Trình tự kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

(1)- Mua VBDQ nhập quỹ, căn cứ giá ghi trên hoá đơn, kế toán ghi :

Nợ TK 1113 : Giá mua thực tế ghi trên hoá đơn

Có TK 1111, 1121 : Giá mua thực tế ghi trên hoá đơn

(2)- Nhận tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng VBĐQ nhập quỹ :

Nợ TK.1113 : Giá thực tế nhập quỹ

Có TK. 3388 – Nếu ký cược ký quỹ ngắn hạn : Giá thực tế nhập quỹ

Có TK. 344 – Ký cược ký quỹ dài hạn : Giá thực tế nhập quỹ

(3)- Khách hàng trả nợ cho DN bằng VBĐQ :

a- Trường hợp giá thực tế lúc được thanh toán > Giá thực tế lúc nhận nợ:

Nợ TK 1113 : Giá thực tế khi thanh toán

Có TK 131 : Giá thực tế lúc nhận nợ (giá thỏa thuận)

Có TK 515 : Chênh lệch do giá thực tế lúc được thanh toán > Giá thực tế lúc nhận nợ.

b- Trường hợp giá thực tế lúc được thanh toán < Giá thực tế lúc nhận nợ :

Nợ TK 1113 : Giá thực tế khi được thanh toán

Nợ TK 635 : Chênh lệch do giá thực tế lúc được thanh toán < Giá thực tế lúc nhận nợ.

Có TK 131 : Giá thực tế lúc nhận nợ

(4)- Hoàn lại tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng VBĐQ :

Nợ TK. 3388 : Giá thực tế nhận ký cược, ký quỹ

Nợ TK 344 : Giá thực tế nhận ký cược, ký quỹ

Có TK 1113 : Giá thực tế nhận ký cược, ký quỹ

(5)- Xuất VBĐQ đi ký cược ký, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn :

Nợ TK 144 : Giá thực tế xuất quỹ

Nợ TK 244 : Giá thực tế xuất quỹ

Có TK 1113 : Giá thực tế xuất quỹ

(6)- Xuất VBĐQ thanh toán nợ cho người bán :

Nợ TK 331 : Giá thực tế ghi nhận nợ phải trả

Có TK 1113 : Giá thực tế xuất quỹ

Có TK 515 : Doanh thu hoạt động tài chính

(Chênh lệch do giá thực tế lúc nhận nợ phải trả < giá thực tế xuất quỹ)

Ngược lại nếu giá thực tế lúc nhận nợ phải trả > giá thực tế xuất quỹ thì khoản chênh lệch được hạch toán vào bên Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính.

Ví dụ: Số dư ngày 1/9/2006 của các TK như sau:

TK 111(3) : 43.750.000 (chi tiết : 5 lượng vàng SJC)

TK 131(x) : 17.500.000 (chi tiết : 2 lượng vàng SJC)

Trong tháng có các NVKT phát sinh như sau:

(1)- Ngày 3/9/2006 theo yêu cầu của công ty C về việc cung cấp vật liệu, DN đã chi 02 lượng vàng SJC để ký quỹ ngắn hạn.

(2)- Ngày 15/9/2006 vật liệu đã về đến DN nghiệp và đã làm thủ tục nhập kho đủ, giá thanh toán ghi trên hoá đơn : 26.400.000 đ (trong đó thuế GTGT là 2.400.000); DN chưa trả tiền cho Cty C.

(3)- Ngày 18/9/2006 DN đề nghị công ty C thanh toán như sau: Dùng vàng ký quỹ thanh toán theo giá thị trường, giá sử giá vàng SJC tại thời điểm thanh toán là 8.780.000 đ/lượng, số nợ còn lại thanh toán bằng tiền mặt.

(4)- Ngày 20/9/2006 Khách hàng X trả nợ cho DN 02 lượng vàng SJC, giả sử giá vàng SJC tại thời điểm thanh toán là 8.730.000 đ/lượng.

Định Khoản :

(1)- Nợ TK144 : 17.500.000 đ (8.750.000 x 2)

Có TK 111(3) : 17.500.000 đ (8.750.000 x 2)

(2)- Nợ TK 152 : 24.000.000 đ

Nợ TK 133 : 2.400.000 đ

Có TK331 : 26.400.000 đ.

(3)- Nợ TK 331 : 26.400.000 đ

Có TK 144 : 17.500.000 đ

Có TK 515 : 60.000 đ

Có TK 111(1) : 8.840.000 đ

(4)- Nợ TK 111(3) : 17.460.000 đ

Nợ TK. 635 : 40.000 đ

Có TK 131(x) : 17.500.000 đ

VI- KẾ TOÁN TIỀN ĐANG CHUYỂN :

1/ Khái niệm :

Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam và Ngoại tệ của DN đã nộp vào ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc, hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền qua bưu điện để thanh toán nhưng chưa nhận được giấy báo của đơn vị thụ hưởng.

2/ Chứng từ hạch toán :

Chứng từ sử dụng làm căn cứ hạch toán tiền đang chuyển gồm:

- Hạch toán tăng : Giấy nộp tiền , biên lai thu tiền, phiếu chuyển tiền....
- Hạch toán giảm: Giấy báo có, sổ phụ của ngân hàng; Giấy báo của bưu điện, giấy báo của đơn vị thụ hưởng.

3/ Tài khoản kế toán : Kế toán tổng hợp tiền đang chuyển sử dụng TK 113 “Tiền đang chuyển” Kết cấu và nội dung phản ánh của TK như sau:

- Bên Nợ : Các khoản tiền (VN, ngoại tệ, séc...) đã nộp vào ngân hàng, kho bạc hoặc chuyển vào bưu điện nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng hoặc đơn vị thụ hưởng.
- Bên Có : Các khoản tiền đang chuyển đã nhận được giấy báo của ngân hàng, bưu điện, kết chuyển vào TK112 hoặc các TK khác có liên quan.
- Số Dư Nợ : Các khoản tiền còn đang chuyển

TK 113 có 2 TK cấp 2 :

- TK1131 – Tiền Việt Nam
- TK1132 – Ngoại tệ.

4/ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu :

(1)- Doanh thu bán hàng thu được bằng tiền mặt (hoặc séc) nộp thẳng vào ngân hàng (hoặc kho bạc), đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng (hoặc kho bạc) :

Nợ TK 113 : Số tiền nộp vào Ngân hàng hoặc kho bạc

Có TK 511 : Doanh thu chưa thuế GTGT

Có TK 3331 : thuế GTGT phải nộp

(2)- Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt (hoặc séc) nộp thẳng vào ngân hàng (hoặc kho bạc), đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng (hoặc kho bạc) :

Nợ TK 113 : Số tiền nộp vào Ngân hàng hoặc kho bạc

Có TK 131 : Số tiền nộp vào Ngân hàng hoặc kho bạc

(3)- Xuất quỹ tiền mặt nộp vào ngân hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo :

Nợ TK 113 : số tiền đã nộp vào NH hoặc kho bạc

Có TK 111 : số tiền đã nộp vào NH hoặc kho bạc

(4)- Làm thủ tục chuyển tiền qua bưu điện để thanh toán nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo :

Nợ TK 113 : số tiền đang chuyển

Có TK 111 : số tiền đang chuyển

(5)- Làm thủ tục chuyển tiền thanh toán nợ cho người bán nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng :

Nợ TK 113 : số tiền đang chuyển

Có TK 112 : số tiền đang chuyển

(6)- Nhận được giấy báo có của ngân hàng về khoản tiền đang chuyển kỳ trước đã vào tài khoản TGNH :

Nợ TK 112

Có TK 113

(7)- Nhận được giấy báo về khoản nợ đã được thanh toán :

Nợ TK 331

Có TK 113

PHẦN II : KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC

Các khoản ứng trước trong DN bao gồm các khoản tiền tạm ứng, khoản chi phí trả trước, khoản cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn theo những qui tắc riêng biệt nhưng về cơ bản vẫn thuộc vốn và tài sản của DN nên doanh nghiệp phải có trách nhiệm thu hồi, phải thanh toán hoặc phải xử lý.

Các khoản ứng trước được phản ánh ở nhóm tài khoản :

- TK 141 – Tạm ứng
- TK 142 – Chi phí trả trước (ngắn hạn); TK 242 --Chi phí trả trước dài hạn
- TK 144 – Ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

I- KẾ TOÁN CÁC KHOẢN TẠM ỨNG :

1/ Khái niệm :

Khoản tạm ứng là một khoản tiền ứng hoặc vật tư do DN giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt.

2/ Nội dung chi tạm ứng :

- Tạm ứng để chi cho các công việc thuộc hành chính quản trị như tiếp khách, tổ chức hội nghị, mua văn phòng phẩm...
- Tạm ứng tiền tàu xe, phụ cấp lưu trú, công tác phí của CB-CNV đi công tác.
- Tạm ứng cho người làm công tác thu mua nguyên vật liệu, hàng hóa để trả tiền thuê bốc vác hoặc vận chuyển

3/ Nguyên tắc chi tạm ứng :

- Chỉ chi tạm ứng cho người lao động hiện đang làm việc tại doanh nghiệp, Người nhận tạm ứng thường xuyên phải được giám đốc chỉ định bằng văn bản.
- Người tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với DN về số đã nhận tạm ứng và chỉ sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền không sử dụng hết phải nộp lại quỹ và không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác.

- Khi hoàn thành, kết thúc công việc người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo các chứng từ gốc) chứng minh cho việc chi tiêu.
- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi chặt chẽ từng người tạm ứng, theo từng lần tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

4/ Chứng từ kế toán tạm ứng : Chứng từ dùng để kế toán các khoản tạm ứng bao gồm:

- Giấy đề nghị tạm ứng (Mẫu số: 03 – TT)
- Phiếu chi tiền mặt (Mẫu số: 02 – TT)
- Báo cáo thanh toán tạm ứng (Mẫu số: 04 – TT) kèm theo các chứng từ gốc như : Hóa đơn mua hàng, biên lai thu tiền, biên lai thu phí, cước phí....

5/ Tài khoản sử dụng :

Kế toán tổng hợp các khoản tạm ứng sử dụng tài khoản 141 – “ Tạm ứng “.

Kết cấu và nội dung kinh tế của tài khoản như sau:

§ Bên Nợ : Các khoản tiền vật tư đã tạm ứng cho người lao động của DN.

§ Bên Có :

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán.
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

§ Số Dư Bên Nợ : Số tạm ứng chưa thanh toán.

6/ Kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu :

(1)- Khi tạm ứng tiền hoặc vật tư cho người lao động trong đơn vị, căn cứ vào phiếu chi kèm theo giấy đề nghị tạm ứng đã được duyệt, ghi :

Nợ TK 141 : số tiền tạm ứng (chi tiết theo đối tượng tạm ứng)

Có TK 111, 112, 152 : số tiền tạm ứng

(2)- Khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng lập bảng kê thanh toán hoàn ứng đính kèm các chứng từ gốc có liên quan trình kế toán trưởng (hoặc thủ trưởng đơn vị) phê duyệt:

Nợ TK 151, 152, 153, 156 : Giá chưa thuế

Hoặc Nợ TK 211, 213, 241 : Giá chưa thuế

Hoặc Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228 : Giá chưa thuế

Hoặc Nợ TK 627, 635, 641, 642, 811 : Giá chưa thuế

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK141 : Tổng số tiền đã thanh toán

(3)- Khoản tiền tạm ứng chi(hoặc sử dụng) không hết nhập lại quỹ (nhập lại kho) hoặc trừ vào lương, ghi:

Nợ TK 111, 152 (hoặc 334) : Số tiền chênh lệch

Có TK 141 : Số tiền chênh lệch

(4)- Trường hợp số thực chi được duyệt lớn hơn số tiền tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng :

Nợ TK 151, 152, 153, 156 : Giá chưa thuế

Hoặc Nợ TK 211, 213, 241 : Giá chưa thuế

Hoặc Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228 : Giá chưa thuế

Hoặc Nợ TK 627, 635, 641, 642, 811 : Giá chưa thuế

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 : Số tiền chênh lệch

Ví dụ: Số dư ngày 31/3/2006 của TK 141 : 1.850.000 đ. Chi tiết:

- Ông Nguyễn Văn Anh : 1.200.000 đ

- Ông Trần Văn Bình : 650.000 đ

Trong tháng 4/2006 phòng kế toán có các số liệu về các khoản chi tạm ứng như sau:

A- Tổng hợp phiếu chi tạm ứng:

1/. Ngày 5/4/2006 phiếu chi tạm ứng số 142, tạm ứng cho Ông Lê Văn Kim để thuê bóc dỡ vật liệu số tiền 500.000 đ.

2/. Ngày 12/4/2006 phiếu chi tạm ứng số 156, tạm ứng cho Ông Huỳnh Văn Ba đi công tác số tiền 400.000 đ.

B- Tổng hợp các báo cáo thanh toán tạm ứng:

1/. Báo cáo thanh toán tạm ứng số 02 ngày 3/4/2006 của Ông Nguyễn Văn Anh như sau:

- Thanh toán tiền mua CCDC nhập kho, số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn 1.100.000 đ (trong đó thuế GTGT : 100.000 đ), chi phí vận chuyển 20.000 đ.

- Số tiền thừa nộp lại quỹ , phiếu thu số 15 ngày 3/4/2006 số tiền 80.000 đ.

2/. Báo cáo thanh toán tạm ứng số 08 ngày 13/4/2006 của Ông Trần Văn Bình như sau:

- Chi phí cho Đại hội CCVC ngày 10/4/2006 số tiền thanh toán là 720.000 đ.

- Số tiền chênh lệch kế toán đã lập chứng từ để chi bổ sung, phiếu chi số 145 ngày 14/4/2006.

3. Báo cáo thanh toán tạm ứng số 09 ngày 16/4/2006 của Ông Lê Văn Kim như sau:

- Thuê bóc vác vật liệu số tiền thanh toán là 400.000 đ.

- Số tiền thừa do ông Kim không nộp lại quỹ nên kế toán khấu trừ vào lương tháng 4/2006 số tiền là 100.000 đ.

Định khoản :

A- Khi chi tạm ứng :

1a- Nợ TK 141 (Kim) : 500.000

Có TK 111(1) : 500.000

1b- Nợ TK 141 (Ba) : 400.000

Có TK 111(1) : 400.000

Đồng thời kế toán ghi vào sổ chi tiết để theo dõi.

B- Khi thanh toán tạm ứng:

2a- Nợ TK 153 : 1.020. 000

Nợ TK 133 : 100.000

Nợ TK 111 : 80.000

Có TK 141 (Anh) : 1.200.000

2b- Nợ TK 338(2) : 720.000

Có TK 141 (Bình) : 650.000

Có TK 111 : 70.000

2c- Nợ TK 152 : 400.000

Nợ TK 334 : 100.000

Có TK 141 (Kim) : 500.000

Số dư đến ngày 30/4/2006 củaTK 141 : 400.000 đ (Chi tiết : Ông Huỳnh Văn Ba)

II- KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

A- Chi phí trả trước ngắn hạn :

1/ Khái niệm :

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động SXKD của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; nên không thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh

doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo. Mục đích là nhằm thể hiện đúng chi phí đã tham gia vào HĐ-SXKD trong kỳ, đảm bảo cho chi phí được ổn định giữa các kỳ hạch toán, tạo nên sự tương xứng giữa chi phí và doanh thu trong kỳ.

Thuộc loại chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cử hàng, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện, bảo hiểm thân xe...), các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm.
- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và CCDC có thời gian sử dụng dưới một năm..
- Giá trị bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê với kỳ hạn tối đa là một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trong thời gian ngừng việc (không lường trước được).
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán (tháng, quý) trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (như lãi tiền vay trả trước, lãi mua hàng trả chậm trả góp ...).

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí của các đối tượng theo từng kỳ phải được kế hoạch hóa chặt chẽ. Cụ thể phải căn cứ vào tính chất, mức độ ảnh hưởng của từng khoản chi phí và khả năng trang trải chi phí của doanh nghiệp để lập kế hoạch phân bổ cho phù hợp.

Kế toán phải theo dõi từng khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh, số đã phân bổ vào các kỳ hạch toán cho từng đối tượng chịu chi phí, số còn lại chờ phân bổ.

2/ Hạch toán tổng hợp :

Tài khoản sử dụng :

Kế toán tổng hợp sử dụng TK 142” Chi phí trả trước ngắn hạn”.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản như sau:

Bên Nợ : Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế phát sinh.

Bên Có : Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Số Dư Nợ : Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh..

b- Trình tự kế toán:

(1)- Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong một năm tài chính thì được phân bổ dần :

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 153, 241, 331, 334, 338....

(2)- Trường hợp thuê TSCĐ là thuê hoạt động (Văn phòng làm việc, nhà xưởng, cửa hàng...) khi doanh nghiệp trả trước tiền thuê cho nhiều kỳ kế toán trong một năm tài chính:

Nợ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

(3)- Hàng tháng (hoặc định kỳ) tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh, ghi:.

Kế toán ghi :

Nợ TK 241, 623, 627, 641, 642... : Mức phân bổ trong kỳ

Có TK 142 : Mức phân bổ trong kỳ

(4) – Đối với CCDC xuất dùng một lần có giá trị lớn, thời gian sử dụng dưới một năm phải phân bổ nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm:

4a- Khi xuất CCDC căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ

4b- Định kỳ (tháng, quý) tiến hành phân bổ CCDC theo theo tiêu thức hợp lý vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642...

Có TK. 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

Ví Dụ : Số dư ngày 31/10/2006 của TK 142 : 48.000.000 . Chi tiết :

- Chi phí trả trước tiền một năm thuê kho: 45.000.000 .

- Công cụ dụng cụ loại phân bổ 2 lần : 3.000.000 đ (dùng ở PXSX chính)

Trong tháng 11/2002, phòng kế toán có tình hình về chi phí trả trước như sau :

1- Căn cứ biên bản bàn giao công việc sửa chữa lớn tự làm máy xây khô sản phẩm, giá trị thức tế 24.000.000 đ.

2- Kế hoạch kết chuyển chi phí trả trước :

- Chi phí trả trước thuê kho chứa hàng phân bổ trong 09 tháng.

- Chi phí sửa chữa máy sấy khô sản phẩm, được phân bổ 06 tháng.

Nhận được phiếu báo hỏng CCDC ở FXSX chính loại phân bổ 2 lần, giá trị phế liệu thu hồi nhập kho 175.000 đ. Kế toán đã tiến hành phân bổ lần 2 giá trị còn lại của CCDC vào chi phí .

Lập định khoản :

(1)- Nợ TK142 : 24.000.000

Có TK 2413 : 24.000.000

(2a)- Nợ TK 641 : 5.000.000

Có TK 142 : 5.000.000

(2b)- Nợ TK 627 : 4.000.000

Có TK 142 : 4.000.000

(2c)- Nợ TK 1528 : 175.000

Nợ TK 627 : 2.825.000

Có TK 142 : 3.000.000

Số dư ngày 30/11/2002 của TK 142 : 86.730.000.

Chi tiết : TK 142 : 60.000.000

- CP trả trước tiền thuê kho : 40.000.000

- Chi phí -SCL TSCĐ : 20.000.000

III- KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN:

1- Khái niệm :

* **Cầm cố** : Là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố giữ để vay vốn hoặc nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ô tô, xe máy.... Và cũng có thể là giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản. Những tài sản cầm cố DN có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian cầm cố cho đến khi thanh toán hết nợ vay.

* **Ký quỹ** : Là việc DN gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp..

* **Ký cược** : Là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản thuê đúng thời gian qui định. Tiền đặt cược do bên có tài sản cho thuê qui định, có thể bằng hoặc cao hơn giá trị tài sản thuê.

Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược được phản ảnh vào TK.144 theo giá đã ghi sổ của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

2- Tài khoản sử dụng : Kế toán tổng hợp sử dụng :

TK 144 “ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn”

Bên Nợ : Giá trị tài sản mang đi cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền đã ký quỹ,

ký cược ngắn hạn

Bên Có : Giá trị tài sản mang đi cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

Số Dư Nợ : Giá trị tài sản mang đi cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược ngắn hạn

hoặc TK 244 “ Ký quỹ, ký cược dài hạn”

Bên Nợ : Số tiền hoặc giá trị tài sản mang đi ký quỹ, ký cược dài hạn

Bên Có :

Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược dài hạn tính vào chi phí khác.

Số tiền hoặc giá trị tài sản ký quỹ, ký cược dài hạn giảm do rút về.

Số Dư Nợ : Số tiền hoặc giá trị tài sản đang ký quỹ, ký cược dài hạn

3- Phương pháp hạch toán :

1- Dùng tiền mặt hoặc VBDQ ,tiền gửi ngân hàng hoặc tài sản để ký cược , ký quỹ :

Nợ TK 144 (hoặc 244)

Có TK111 (1111, 1112, 1113)

Có TK112 (1121, 1122, 1133)

Có TK. 152, 153, 155, 156....

2- Trường hợp dùng TSCĐ để cầm cố ngắn hạn :

Nợ TK 144 (244) - Giá trị còn lại

Có TK 214 - Giá trị hao mòn

Có TK 211 - Nguyên giá TSCĐ

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Đất, tài sản) không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

3- Khi nhận lại tiền ký quỹ, ký cược ...

Nợ TK 111, 112,

Có TK 144 (hoặc 244)

* Trường hợp không thực hiện đúng hợp đồng bị phạt trừ vào tiền ký quỹ, ký cược.

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 144 (hoặc 244)

* Trường hợp dùng tiền ký quỹ, ký cược để thanh toán tiền mua hàng cho người cung cấp :

Nợ TK 331

Có TK 144 (hoặc 244)

4- Khi nhận lại tài sản đi cầm cố :

4.1- Nhận lại vật tư hàng hóa :

Nợ TK 152, 153, 156...

Có TK 144 (hoặc 244)

4.2- Nhận lại TSCĐ :

Nợ TK 211 : (nguyên giá)

Có TK 214 : (Giá trị hao mòn)

Có TK 144 (hoặc 244)

5- Trường hợp tài sản để thanh toán nợ vay :

Nợ TK 311, 315... (theo giá thực tế thỏa thuận)

Nợ TK 811 (Chênh lệch do giá thực tế < giá ghi trên sổ kế toán)

Có TK 144 (hoặc 244)

* Nếu giá thực tế thỏa thuận > giá trị ghi trên sổ kế toán của TSCĐ mang đi cầm cố, thì khoản chênh lệch được hạch toán vào TK 711 - Thu nhập khác.

6- Trường hợp DN không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ:

Nợ TK 811 – Số tiền bị trừ

Có TK 144 (hoặc 244)

7- Trường hợp DN không thanh toán tiền bán hàng cho người có hàng gửi bán, người bán hàng đề nghị trừ vào số tiền ký quỹ, khi nhận được thông báo của người có hàng gửi bán, ghi:

Nợ TK 331

Có TK 144 (hoặc 244)

Ví dụ :

1- Ngày 2/11/2006 theo yêu cầu của của nhà cung cấp hàng hoá, công ty A đã chi tiền mặt để ký quỹ : 5.000.000 đ

2- Ngày 12/11/2006 số vật liệu đã trên đã về đến Công ty A và đã làm thủ tục nhập kho đủ trị giá 55.000.000 đ (trong đó thuế GTGT là 5.000.000đ)chưa trả tiền., DN thỏa thuận với nhà cung cấp về việc thanh toán như sau: dùng tiền ký quỹ thanh toán, số còn lại sẽ trả bằng chuyển khoản (đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng).

3- Ngày 15/11/2006 Công ty A đem một xe đông lạnh và giấy chủ quyền để cầm cố cho ngân hàng, xin vay ngắn hạn khoản tiền là 250.000.000 đ, ngân hàng đã chấp thuận. Theo sổ sách nguyên giá của TSCĐ là 400.000.000đ, giá trị hao mòn 25.000.000 đ

Giả sử công ty A do kinh doanh thu lỗ không có nguồn chi trả, đã quá hạn nợ phải thanh toán 15 ngày nên đề nghị ngân hàng phát mãi tài sản để thanh toán.

Giá trị tài sản thông qua bán đầu giá thu được là 380.000.000 đ; công ty A đã nhận lại bằng tiền mặt số tiền còn lại sau khi đã thanh toán hết nợ gốc cho ngân hàng (khoản tiền lãi công ty A đã thanh toán đúng hạn hàng tháng) và đã thanh toàn tiền bảo quản tài sản, tiền tổ chức bán đầu giá là 3.000.000 đ.

Giải :

(1)- Nợ TK 144 : 5.000.000 đ

Có TK 111 : 5.000.000 đ

(2a)-Nợ TK 152 : 50.000.000 đ

Nợ TK 133 : 5.000.000 đ

Có TK 331 : 55.000.000 đ

(2b)-Nợ TK 331 : 55.000.000 đ

Có TK 144 : 5.000.000 đ

Có TK 112 : 50.000.000 đ

(3a)-Nợ TK 144 : 375.000.000 đ

Nợ TK 214 : 25.000.000 đ

Có TK 211 : 400.000.000 đ

(3b)-Nợ TK 112 : 250.000.000 đ

Có TK 311 : 250.000.000 đ

(3c)-Nợ TK 311 : 250.000.000 đ

Có TK 144 : 122.000.000 đ

Có TK 711 : 5.000.000 đ

(3d)-Nợ TK 111 : 127.000.000 đ

Nợ TK 811 : 3.000.000 đ

Có TK 144 : 253.000.000 đ

PHẦN III : KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán có giá trị (trái phiếu, tín phiếu...) hoặc góp vốn liên doanh bằng tiền, hiện vật có thể thu hồi kịp thời trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời hạn không quá một năm như tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng..

I- ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN :

Chứng khoán ngắn hạn có giá trị bao gồm : : Cổ phiếu; Trái phiếu công ty và trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng; Chứng khoán có giá trị khác...Kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn phải được ghi sổ theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua + các chi phí đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, lệ phí, thuế và phí ngân hàng. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong 1 năm.

TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"

Bên Nợ : Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn mua vào hoặc chuyển dịch từ CKĐT dài hạn

Bên Có : Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn bán ra, đáo hạn hoặc được thanh toán

Số Dư Nợ : Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn do DN đang nắm giữ

Trình tự hạch toán :

1/- Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, căn cứ vào giá mua và các chi phí đầu tư

Nợ TK 121

Có 111,112,141,144, 331

- Khi chuyển đổi chứng khoán đầu tư dài hạn thành chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Nợ TK 121

Có TK 212

2/- Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu:

* Trường hợp nhận tiền lãi và sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung trái phiếu, tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu):

Nợ TK 121

Có TK 515

* Trường hợp nhận lãi bằng tiền :

Nợ TK 111,112

Có TK 515

* Xác định số lãi phải thu nhưng chưa thu được :

Nợ TK 1388

Có TK 515

3/- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn hoặc thanh toán chứng

khoán đã đến hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán nhượng bán

* Trường hợp có lãi :

Nợ TK 111,112, 131

Có TK 121

Có TK 515

* Trường hợp lỗ :

Nợ TK 111,112, 131

Nợ TK 635

Có TK 121

4/- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn đã đáo hạn :

Nợ TK 111,112

Có TK 121

Có TK 515

5/- Chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán :

Nợ TK 635

Có TK 111, 112...

II- ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC :

Là các khoản đầu tư khác bằng phương thức góp vốn bằng tiền, hiện vật mà hoặc các khoản cho vay ngắn hạn mà thời hạn thu hồi vốn không quá 1 năm.

Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản:

TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Bên Nợ : Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác tăng

Bên Có : Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác giảm

Số Dư Nợ : Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác hiện còn.

Tài khoản 128 có 02 tài khoản cấp 2:

TK. 1281 – Tiền gửi có kỳ hạn

TK. 1288 – Đầu tư ngắn hạn khác.

Trình tự hạch toán :

1/- Khi dùng vốn bằng tiền để đầu tư ngắn hạn (góp vốn liên doanh hoặc cho vay ngắn hạn) :

Nợ TK 128 (1281, 1288)

Có TK 111,112

2/- Doanh nghiệp đưa đi đầu tư bằng vật tư, sản phẩm, hàng hoá và thời gian nắm giữ các khoản đầu tư đó dưới một năm:

2a- Nếu giá trị vật tư sản phẩm, hàng hóa đưa đi đầu tư được đánh giá lại cao hơn giá trị ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 (1288)

Có TK 152, 155, 156...

Có TK 711 Số chênh lệch

2a- Nếu giá trị vật tư sản phẩm, hàng hóa đưa đi đầu tư được đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi trên sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 (1288)

Nợ TK 811 Số chênh lệch

Có TK 152, 155, 156...

3/- Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn khác, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 155, 156... (giá TT)

Nợ TK 635 – Trường hợp lỗ

Có TK 128 (1281, 1288) – Giá vốn

Có TK 515 – Trường hợp lãi

4/- Chi phí thực tế trong quá trình đầu tư ngắn hạn :

Nợ TK 635

Có TK 111,112...

III- DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN :

Là phần giá trị dự tính bị giảm giá của các chứng khoán đầu tư ngắn hạn nhằm ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh nhưng chưa chắc chắn. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được ghi vào cuối niên độ kế toán khi lập báo cáo tài chính nếu có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá thường xuyên của các chứng khoán đầu tư ngắn hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phải được tính cho từng loại chứng khoán ngắn hạn mà DN đang nắm giữ

Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản:

TK 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn"

Bên Nợ : Hoàn nhập số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn kỳ này phải lập nhỏ hơn số đã lập cuối kỳ trước.

Bên Có : Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Số cần trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập kỳ trước).

Số Dư Có : Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn hiện có cuối kỳ.

Trình tự hạch toán :

1/- Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào biến động giá cả của các khoản đầu tư ngắn hạn hiện có, tính toán mức dự phòng cần lập lần đầu, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 129

2/- Trường hợp bị giảm giá thật sự thì dùng số dự phòng đã lập để bù đắp thiệt hại theo quy định :

Nợ TK 129

Có TK 121,128

Nếu thiệt hại thực tế lớn hơn số đã lập dự phòng thì tính thêm vào chi phí hoạt động tài chính :

Nợ TK 635

Có TK 121,128

3/- Cuối kỳ kế toán sau:

* Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn phải lập ở kỳ này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn đã lập cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 129

Có TK 635

* Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn phải lập ở kỳ này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn đã lập cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 129